

GIAI CẤP VÀ KHÁC BIỆT KINH TẾ Ở XÃ PHƯỚC TRẠCH HUYỆN GÒ DẦU TỈNH TÂY NINH

Bùi Thế Cường⁽¹⁾

(1) Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại học Bắc Sài Gòn
Ngày nhận bài 7/6 /2024; Chấp nhận đăng 30/7/2024
Liên hệ email: cuongbt@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Bài viết mô tả cơ cấu giai cấp và khác biệt kinh tế theo giai cấp và theo nhóm tôn giáo ở xã Phước Trạch huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh, dựa trên dữ liệu một khảo sát thực hiện năm 2020. Để nhận diện cơ cấu giai cấp ở Phước Trạch, bài viết dùng hai khung phân loại. Khung thứ nhất bao gồm bốn giai cấp: trung lưu, chủ tư nhân, công nhân có kỹ năng, và công nhân không kỹ năng. Khung thứ hai bao gồm năm nhóm xã hội theo khu vực nghề: quản lý Nhà nước, chuyên môn, chủ tư nhân phi nông nghiệp, nông dân, công nhân. Khác biệt kinh tế (thu nhập và tài sản) theo giai cấp và theo khu vực nghề ở Phước Trạch khá rõ. Trong nội bộ mỗi giai cấp hay khu vực nghề thì độ phân tán (phản ánh mức khác biệt) của phân bố thu nhập và tài sản cũng rất rõ. Trong cơ cấu học vấn, cơ cấu bằng cấp nghề, cơ cấu giai cấp, và sự phân bố nguồn lực kinh tế, thì cư dân theo đạo Cao Đài nhìn chung ở vị thế thấp hơn so với cư dân không theo đạo Cao Đài. Khác biệt kinh tế giữa các giai cấp trong nội bộ cư dân theo đạo Cao Đài cũng thể hiện rõ.

Từ khóa: Cao Đài, mô tả học xã hội, nghiên cứu cộng đồng, phân tầng xã hội, Phước Trạch, Tây Ninh

Abstract

CLASSES AND ECONOMIC DIFFERENCES IN PHUOC TRACH COMMUNE GO DAU DISTRICT TAY NINH PROVINCE

The article sketches the class structure and economic differences by class and by religious group in Phuoc Trach commune, Go Dau district, Tay Ninh province. Analysis is based on the data set of a survey conducted in 2020. Two classifications are used for the identification of classes. The first one includes four classes: middle class, non- and agricultural private businessmen, skilled working class, and un-skilled working class. The second classification consists of the five social categories based on the five occupational sectors: State managers, technicians, non-agricultural private businessmen, farmers, and workers. Economic differences in income and household's assets by class and by occupational sector are remarkable. It should be noted that within each class or occupational sector, the dispersion of income and assets is very wide. In terms of the structures of education, vocational qualification, classes, and economic resources distribution, the Cao Dai population is generally in a lower position than the non-Cao Dai population. Economic differences by class within the Cao Dai population are also significant.

1. Mở đầu

Khảo sát định lượng trong đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020” do Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tài trợ thực hiện năm 2020 ở mười xã phường thuộc năm tỉnh miền Đông Nam Bộ (Bùi Thế Cường, 2020). Bên cạnh phân tích chung cho toàn mẫu khảo sát, chúng tôi cũng tiến hành những phân tích cho từng xã phường, theo kiểu case-study (Bùi Thế Cường, 2021b, 2022, 2024). Nghiên cứu case-study (hiểu theo nghĩa một địa bàn) cùng với nghiên cứu cộng đồng, mô tả học xã hội [sociography], điền dã dân tộc học, và sử học vi mô, hợp thành nhóm phương pháp nghiên cứu có nhiều điểm chung xoay quanh một đơn vị địa lý, rất phổ biến trong nhân học, xã hội học, kinh tế học, sử học, nghiên cứu phát triển, v.v.⁽¹⁾

Bài viết đề cập cơ cấu định lượng giai cấp và khác biệt kinh tế theo giai cấp ở xã Phước Trạch huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh, cụ thể hóa thành năm câu hỏi nghiên cứu: (i) Cơ cấu giai cấp định lượng chung ở Phước Trạch? (ii) Khác biệt cơ cấu giai cấp định lượng ở Phước Trạch giữa nhóm theo đạo Cao Đài và không theo đạo Cao Đài? (iii) Khác biệt kinh tế theo giai cấp ở Phước Trạch? (iv) Khác biệt kinh tế giữa dân cư theo đạo Cao Đài và không theo đạo Cao Đài ở Phước Trạch? (v) Khác biệt kinh tế giữa các giai cấp bên trong nhóm dân cư theo đạo Cao Đài ở Phước Trạch?

Sau mở đầu, phần hai của bài viết trình bày nguồn dữ liệu, khung và logic phân tích. Phần ba nêu đặc điểm địa bàn nghiên cứu. Phần bốn dành cho việc trình bày kết quả phân tích trả lời năm câu hỏi nghiên cứu nêu trên. Phần cuối tóm tắt kết quả nghiên cứu.

2. Nguồn dữ liệu, khung và logic phân tích

Phần này dành cho việc trình bày nguồn dữ liệu của bài viết, cũng như khung phân tích và logic phân tích để tìm ra kết quả trả lời năm câu hỏi nghiên cứu đặt ra.

2.1. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu của bài viết trích từ bộ dữ liệu khảo sát của đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020” do Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tài trợ (Bùi Thế Cường, 2020). Khảo sát ở thực địa làm từ tháng 8 đến tháng 10/2020. Từ tổng số xã của khu vực nông thôn và phường của các thị xã (không đưa phường từ khu vực thị trấn vào danh sách) ở mỗi tỉnh Đông Nam Bộ (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh) chọn ngẫu nhiên có trọng số theo quy mô dân số ra một xã và một phường. Kết quả có được 10 xã phường vào mẫu. Trong mỗi xã phường chọn ngẫu nhiên có tính đến trọng số dân số ra ba ấp hoặc ba khu phố, trong mỗi ấp hay khu phố chọn ngẫu nhiên 40 hộ gia đình. Như vậy, về thiết kế, mỗi xã phường trong mẫu có 120 hộ gia đình được chọn để phỏng vấn, và tổng mẫu 1.200 hộ gia đình. Trong mỗi hộ, chọn ngẫu nhiên một người trả lời là người đã từng hoặc đang kết hôn và đang có việc làm đem lại thu nhập ở độ tuổi 20-69.

Phước Trạch là một trong năm xã chọn từ quy trình chọn mẫu trên, với 119 hộ gia đình vào mẫu phỏng vấn định lượng theo bảng hỏi cấu trúc. Nguồn dữ liệu định tính của bài viết là báo cáo thực địa của nhóm nghiên cứu, sử dụng phương pháp thu thập tài liệu, phỏng vấn thông tin viên địa bàn, và quan sát (Đào Quang Bình, 2020).

2.2. Khung và logic phân tích

Để nhận diện cơ cấu giai cấp định lượng ở Phước Trạch, bài viết dùng hai khung phân loại khác nhau. *Thứ nhất*, khung phân loại bốn giai cấp dựa trên sở hữu (BTC2020-4), gồm: giai cấp trung lưu (quản lý và chuyên môn), chủ doanh nghiệp tư nhân nông nghiệp và phi nông nghiệp, giai cấp công nhân có kỹ năng, và giai cấp không kỹ năng; trong đó, giai cấp thứ hai sở hữu tư liệu sản xuất, có hoặc không thuê lao động, ba giai cấp còn lại sở hữu sức lao động và vốn con người. *Thứ hai*, Khung phân loại năm khu vực nghề (BTC2020-5), bao gồm: quản lý Nhà nước, chuyên môn, kinh doanh phi nông nghiệp, nông dân, công nhân⁽²⁾. Việc định vị một cá nhân vào một giai cấp trong hai phân loại trên dựa trên nghề chính của người trả lời.

Sau khi nhận diện cơ cấu giai cấp định lượng ở địa bàn nghiên cứu, bài viết sử dụng hai khung phân loại đó như biến số độc lập để xem xét sự khác biệt kinh tế, đo bằng tổng thu nhập nghề chính và nghề phụ của người trả lời và tổng tài sản hộ gia đình ước tính.

Đa số cư dân Phước Trạch theo đạo Cao Đài. Vì thế, bài viết đặt câu hỏi nghiên cứu so sánh cơ cấu giai cấp và khác biệt kinh tế theo giai cấp giữa nhóm cư dân theo đạo Cao Đài và nhóm cư dân không theo đạo Cao Đài (theo Phật giáo hoặc không tôn giáo), cũng như tìm hiểu khác biệt kinh tế theo giai cấp trong nội bộ cư dân theo đạo Cao Đài.

3. Địa bàn khảo sát

Mục này trình bày một số đặc điểm của địa bàn khảo sát, dựa trên báo cáo thực địa của nhóm điều tra (Đào Quang Bình, 2020) và phân tích bộ số liệu.

3.1. Đặc điểm ba ấp khảo sát

Xã Phước Trạch cách thị trấn Gò Dầu 3 km, cách Thành phố Tây Ninh 38km và cách Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh 48km. Địa bàn xã khá nhỏ, dân cư sống tập trung dọc theo quốc lộ và ven sông, có nhiều hẻm và ngõ trong hẻm. Xã có ba ấp: Xóm Mía, Bầu Vừng và Cây Nính. Theo số liệu địa phương năm 2020, ấp Xóm Mía có 825 hộ và 2.905 khẩu, mức sống khá. Ấp chỉ có 13 hộ nghèo. Ấp Bầu Vừng có 881 hộ và 3.089 khẩu, mức sống trung bình, chỉ còn tám hộ nghèo. Ấp Cây Nính có 700 hộ và 2.411 khẩu, vốn là ấp nghèo nhất xã. Nhưng sau này làm ăn phát đạt và có nhiều phụ nữ lấy chồng Đài Loan nên nhà cửa khang trang hơn so với hai ấp kia, hiện chỉ có năm hộ nghèo. Trên địa bàn ấp có chợ Phước Trạch và trụ sở Ủy ban Nhân dân xã.

3.2. Đặc điểm xã hội mẫu khảo sát

Bảng 1 trình bày một số đặc điểm dân số học và xã hội của toàn mẫu khảo sát và theo tôn giáo. Lưu ý mẫu khảo sát nhỏ, chỉ 32 người trong nhóm không theo đạo Cao Đài, nên những phân tử bên trong mỗi nhóm chỉ có tính tham khảo hạn chế. Tỷ lệ dân cư theo đạo Cao Đài chiếm 73% mẫu khảo sát, thấp hơn so với báo cáo của địa phương. Còn lại, số người trả lời tự nhận theo Phật giáo là 9,2% (11 người), không theo tôn giáo 17,6% (21 người).

Bảng 1. Đặc điểm xã hội của mẫu khảo sát ở Phước Trạch, 2020, %

TT	Đặc điểm	Cao Đài	Không Cao Đài	Chung
A	Giới			
1	Nam	48,3	53,1	49,6
2	Nữ	51,7	46,9	50,4
	Tổng	100,0		
B	Tuổi			
1	60+	21,8	28,1	23,5
2	50-59	34,5	21,9	31,1
3	40-49	29,9	25,0	28,6
4	30-39	13,8	18,8	15,1
5	20-29	0,0	6,3	1,7
	Tổng	100,0	100,0	100,0
C	Hôn nhân			
1	Kết hôn	86,2	87,5	86,6
2	Ly thân/ li dị	5,7	12,6	7,6
3	Góa	6,9	0,0	5,0
4	Khác	1,1	0,0	0,8
	Tổng	100,0	100,0	100,0
D	Học vấn giáo dục phổ thông			
1	Không/ Biết chữ/ Chưa hết tiểu học	27,6	9,4	22,7
2	Tốt nghiệp tiểu học	36,8	43,8	38,7
3	Tốt nghiệp trung học cơ sở	26,4	34,4	28,6
4	Tốt nghiệp trung học phổ thông	9,2	12,5	10,1
	Tổng	100,0	100,0	100,0
E	Bằng cấp giáo dục nghề			
1	Không có	73,6	62,5	70,6
2	Được công nhận có kỹ năng	17,2	25,0	19,3
3	Chứng chỉ dưới ba tháng	3,4	0,0	2,5
4	Tốt nghiệp sơ cấp nghề	1,1	0,0	0,8
5	Tốt nghiệp trung cấp nghề	3,4	6,3	4,2
6	Tốt nghiệp cao đẳng nghề	0,0	3,1	0,8
7	Tốt nghiệp đại học	1,1	3,1	1,7
	Tổng	100,0	100,0	100,0
N		87	32	119

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Tỷ lệ góa 5,0% mẫu phỏng vấn, trong đó tỷ lệ góa ở nhóm theo đạo Cao Đài 6,9%. Tỷ lệ ly dị và ly thân ở nhóm theo đạo Cao Đài thấp hơn ở nhóm còn lại: 5,7% so với 12,6%.

Cơ cấu học vấn phổ thông ở Phước Trạch phản ánh trình độ học vấn không cao, 22,7% toàn mẫu có học vấn tiểu học hoặc thấp hơn, chỉ 38,7% tốt nghiệp tiểu học, 28,6% hoàn thành trung học cơ sở, chỉ 10,1% tốt nghiệp trung học phổ thông. Nhìn chung, trình độ học vấn phổ thông ở dân cư theo đạo Cao Đài thấp hơn so với dân cư không theo đạo Cao Đài. Trong khi 9,4% trong nhóm dân cư không theo đạo Cao Đài có học vấn tiểu học hoặc thấp hơn, thì con số này ở nhóm theo đạo Cao Đài lên tới 27,6%. Tỷ lệ hoàn thành những cấp học cao hơn ở nhóm người theo đạo Cao Đài đều thấp hơn so với ở nhóm người không theo đạo Cao Đài. Nhưng tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông ở nhóm theo đạo Cao Đài không thấp hơn nhiều lắm (9,2% so với 12,5%).

Cơ cấu bằng cấp giáo dục nghề của Phước Trạch cũng ở trình độ thấp: 70,6% không có bằng cấp nào, 21,8% được công nhận là có kỹ năng hoặc chứng chỉ nghề dưới ba tháng, chỉ 5,0% tốt nghiệp sơ cấp hoặc trung cấp nghề, toàn mẫu chỉ hai người tốt nghiệp đại học. Khác biệt theo tôn giáo không rõ rệt lắm, tuy nhìn chung trình độ bằng cấp nghề ở nhóm theo đạo Cao Đài thấp hơn một chút so với nhóm không theo đạo Cao Đài.

4. Cơ cấu giai cấp và khác biệt kinh tế

Phần bốn có năm mục, trình bày kết quả phân tích trả lời lần lượt năm câu hỏi nghiên cứu đã nêu.

4.1. Cơ cấu giai cấp chung

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: Cơ cấu giai cấp định lượng chung ở Phước Trạch? Bảng 2 cho thấy giai cấp trung lưu (quản lý và chuyên môn) không cao, tỷ lệ 5,9% mẫu khảo sát. Giai cấp chủ tư nhân (nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp) chiếm tỷ lệ lớn nhất (56,3%), trong đó phần lớn là nông dân (xét trong năm khu vực nghề, nông dân chiếm 37,0% trong khi chủ kinh doanh tư nhân phi nông nghiệp chiếm 19,3%). Tỷ lệ giai cấp công nhân có kỹ năng và không kỹ năng xấp xỉ nhau (lần lượt 17,6% và 20,2%).

Bảng 2. Cơ cấu giai cấp dựa trên nghề chính của đáp viên theo tôn giáo, Phước Trạch, 2020, %

TT	Đặc điểm	Cao Đài	Không Cao Đài	Chung
A	Bốn giai cấp dựa trên sở hữu BTC2020-4			
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	4,6	9,4	5,9
2	Chủ tư nhân nông nghiệp, phi nông nghiệp	58,6	50,0	56,3
3	Công nhân có kỹ năng	12,6	31,3	17,6
4	Công nhân không kỹ năng	24,1	9,4	20,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0
B	Năm khu vực nghề BTC2020-5			
1	Quản lý Nhà nước	-	-	-
2	Chuyên môn	4,6	9,4	5,9
3	Kinh doanh phi nông nghiệp	19,5	18,8	19,3
4	Nông dân	39,1	31,3	37,0
5	Công nhân	36,8	40,6	37,8
	Tổng	100,0	100,0	100,0
	N	87	32	119

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

4.2. Cơ cấu giai cấp theo tôn giáo

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai: Khác biệt cơ cấu giai cấp định lượng ở Phước Trạch giữa nhóm theo đạo Cao Đài và không theo đạo Cao Đài? Bảng 2 phản ánh khác biệt rõ giữa hai nhóm dân cư. Chỉ 4,6% dân cư theo đạo Cao Đài thuộc giai cấp trung lưu, trong khi con số này ở nhóm không theo đạo Cao Đài thì gấp đôi (9,4%). Giai cấp công nhân có kỹ năng ở cư dân không theo đạo Cao Đài cao gấp 2,5 lần ở nhóm theo đạo Cao Đài (31,3% so với 12,6%). Còn giai cấp công

nhân không kỹ năng thì ở cư dân theo đạo Cao Đài nhiều gấp 2,6 lần so với ở cư dân không theo đạo Cao Đài. Không khác biệt nhiều giữa hai nhóm cư dân trong phân loại năm khu vực nghề.

4.3. Khác biệt kinh tế theo giai cấp

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ ba: Khác biệt kinh tế theo giai cấp ở Phước Trạch? Bảng 3 và 4 mô tả phân bố nguồn lực kinh tế theo giai cấp ở Phước Trạch, thể hiện ở tổng thu nhập năm trung bình của người trả lời và tổng tài sản hộ gia đình ước tính trung bình. Tổng thu nhập trung bình năm có được từ nghề chính và nghề phụ của người trả lời là 50,1 triệu VND. Nhưng độ phân tán, phản ánh mức chênh lệch cao: 41,8 triệu VND. Chênh lệch thu nhập giữa người cao nhất so với người thấp nhất lên tới 80 lần (bảng 3). Ước tính tổng tài sản hộ gia đình trung bình ở Phước Trạch là 1,74 tỷ đồng. Độ phân tán cũng cao: 1,17 tỷ đồng. Chênh lệch tài sản ước tính giữa hộ cao nhất so với hộ thấp nhất lên tới 25,6 lần (bảng 4).

Bảng 3. Tổng thu nhập năm trung bình từ nghề chính và nghề phụ của đáp viên theo giai cấp và khu vực nghề, Phước Trạch, 2020

TT	Phân loại giai cấp và khu vực nghề	Tổng thu nhập năm	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	Hệ số chênh	N
A Bốn giai cấp BTC2020-4								
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	106.685,71	78.109,23	25.200	240.000	214.800	3,03	7
2	Chủ tư nhân NN/phi NN	35.265,15	32.775,69	3.000	162.500	159.500	1,00	66
3	Công nhân có kỹ năng	86.504,76	33.109,86	48.000	180.000	132.000	2,45	21
4	Công nhân không kỹ năng	42.590,00	21.023,57	11.000	77.000	66.000	1,21	24
B Năm khu vực nghề BTC2020-5								
1	Quản lý Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyên môn	106.685,71	78.109,23	25.200	240.000	214.800	3,52	7
3	Kinh doanh phi NN	44.586,96	35.036,14	6.000	160.000	154.000	1,47	23
4	Nông dân	30.279,57	30.765,11	3.000	162.500	159.900	1,00	43
5	Công nhân	63.083,56	34.931,85	11.000	180.000	169.000	2,08	45
	Chung	50.110,68	41.822,45	3.000	240.000	237.000		118

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 đồng.

Điều khá ngạc nhiên, giai cấp chủ tư nhân nông nghiệp và phi nông nghiệp có tổng thu nhập năm thấp nhất (35,3 triệu VND). Điều này phần lớn phản ánh mức thu nhập thấp ở nông dân (30,3 triệu VND). Giai cấp công nhân không kỹ năng có mức thu nhập chỉ cao hơn một chút (1,21 lần). Giai cấp công nhân có kỹ năng thì cao gấp 2,45 lần. Và giai cấp trung lưu cao gấp hơn ba lần. Độ phân tán và dải khác biệt (range) đều cao ở cả bốn giai cấp, nhất là ở trung lưu và chủ tư nhân (Bảng 3).

Bảng 4. Tài sản hộ gia đình ước tính trung bình theo giai cấp và khu vực nghề, Phước Trạch, 2020

TT	Phân loại giai cấp và khu vực nghề	Tài sản ước tính	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	Hệ số chênh	N
A Bốn giai cấp BTC2020-4								
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	2.043.285,71	1.450.035,25	560.000	3.800.000	3.240.000	1,74	7
2	Chủ tư nhân NN/phi NN	2.030.955,22	1.253.620,10	320.000	7.850.000	7.530.000	1,73	67
3	Công nhân có kỹ năng	1.384.142,86	956.520,90	330.000	3.900.000	3.570.000	1,18	21
4	Công nhân không kỹ năng	1.171.875,00	691.150,23	307.000	2.880.000	2.573.000	1,00	24

B	Năm khu vực nghề BTC2020-5							
1	Quản lý Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyên môn	2.043.285,71	1.450.035,26	560.000	3.800.000	3.240.000	1,61	7
3	Kinh doanh phi NN	1.870.000,00	1.033.386,97	750.000	5.000.000	4.250.000	1,47	23
4	Nông dân	2.115.090,91	1.358.199,15	320.000	7.850.000	7.530.000	1,67	44
5	Công nhân	1.270.933,33	822.829,50	307.000	3.900.000	3.593.000	1,00	45
	Chung	1.744.277,31	1.172.941,98	307.000	7.850.000	7.543.000		119

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 đồng.

Bảng 4 cho thấy khác biệt trong tổng tài sản hộ gia đình ước tính cũng rõ rệt như trong thu nhập. Giai cấp công nhân nói chung và công nhân không kỹ năng có tài sản hộ gia đình ước tính thấp nhất (lần lượt 1,27 tỷ VND và 1,17 tỷ VND). Công nhân có kỹ năng có mức tài sản ước tính gấp gần hai lần so với công nhân không kỹ năng. Tài sản ước tính của giai cấp trung lưu và chủ tư nhân gấp khoảng hơn 1,7 lần. Nhưng chủ yếu là ở nông dân (gấp 1,67 lần so với công nhân). Còn chủ tư nhân phi nông nghiệp thì chưa đến 1,5 lần. Độ phân tán và dải chênh lệch trong nội bộ mỗi giai cấp và nhóm khu vực nghề đều cao. Dải chênh lệch cao nhất ở nông dân (7,53 tỷ VND giữa hộ thấp nhất và hộ cao nhất), do giá ruộng đất cao.

4.4. Khác biệt kinh tế theo nhóm tôn giáo

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ tư: Khác biệt kinh tế giữa dân cư theo đạo Cao Đài và không theo đạo Cao Đài ở Phước Trạch? Bảng 5 thể hiện mức tổng thu nhập năm trung bình giữa hai nhóm tôn giáo xấp xỉ nhau. Độ lệch chuẩn đều ở mức cao, nhưng ở nhóm theo đạo Cao Đài thấp hơn một chút ở nhóm không theo đạo Cao Đài (41.247,1 so với 43.993,7 VND). Ước tính tổng tài sản hộ gia đình trung bình của dân cư theo đạo Cao Đài chỉ bằng 84% so với của dân cư không theo đạo Cao Đài. Độ lệch chuẩn của biến số này ở cả hai nhóm đều cao, nhưng ở nhóm dân không theo đạo Cao Đài cao hơn: 1,26 tỷ VND so với 1,14 tỷ VND.

Bảng 5. Tổng thu nhập năm trung bình từ nghề chính và nghề phụ của đáp viên và tài sản hộ gia đình ước tính trung bình theo tôn giáo, Phước Trạch, 2020

TT	Tôn giáo	Số tuyệt đối VND	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	N
A	Tổng thu nhập năm trung bình của đáp viên từ nghề chính và phụ						
1	Cao Đài	49.777,44	41.247,14	5.000	240.000	235.000	86
2	Không theo Cao Đài	51.006,25	43.993,68	3.000	172.000	169.000	32
	Chung	50.110,68	41.822,45	3.000	240.000	237.000	118
B	Tài sản hộ gia đình ước tính trung bình						
1	Cao Đài	1.658.172,41	1.135.879,41	307.000	7.850.000	7.543.000	87
2	Không theo Cao Đài	1.978.375,00	1.257.054,80	320.000	6.350.000	6.030.000	32
	Chung	1.744.277,31	1.172.941,98	307.000	7.850.000	7.543.000	119

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 đồng.

4.5. Khác biệt kinh tế theo giai cấp trong dân cư theo đạo Cao Đài

Mục này trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ năm: Khác biệt kinh tế giữa các giai cấp bên trong nhóm dân cư theo đạo Cao Đài ở Phước Trạch? Bảng 6 mô tả phân bố theo giai cấp tổng thu nhập năm trung bình từ nghề chính và nghề phụ của người trả lời thuộc nhóm theo đạo Cao Đài. Tổng thu nhập năm trung bình của giai cấp trung lưu cao gấp 2,52 lần so với giai cấp chủ tư nhân nông nghiệp và phi nông nghiệp. Con số này ở giai cấp công nhân có kỹ năng là 2,40 lần. Nhóm chủ tư nhân nông nghiệp và phi nông nghiệp có tổng thu nhập năm xấp xỉ giai cấp công nhân không kỹ năng. Xét theo khu vực nghề, nhóm chuyên môn có tổng thu nhập năm cao gấp 2,68 lần so với giai cấp nông dân. Con số này ở giai cấp công nhân là 1,62 lần. Những người kinh doanh phi nông nghiệp chỉ có mức thu nhập cao gấp 1,20 lần so với nông dân.

Bảng 6. Tổng thu nhập năm trung bình của đáp viên theo giai cấp ở cư dân theo đạo Cao Đài, Phước Trạch, 2020

TT	Phân loại giai cấp và khu vực nghề	Tổng thu nhập năm	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	Hệ số chênh	N
A Bốn giai cấp BTC2020-4								
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	105.000,00	91.586,03	36.000	240.000	204.000	2,52	4
2	Chủ tư nhân NN/phi NN	41.715,69	47.800,73	5.000	300.000	295.000	1,00	51
3	Công nhân có kỹ năng	100.018,18	38.190,10	48.000	180.000	132.000	2,40	11
4	Công nhân không kỹ năng	44.436,19	21.624,64	11.000	77.000	66.000	1,07	21
B Năm khu vực nghề BTC2020-5								
1	Quản lý Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyên môn	105.000,00	91.586,03	36.000	240.000	204.000	2,68	4
3	Kinh doanh phi NN	46.705,88	39.472,21	6.000	160.000	154.000	1,19	17
4	Nông dân	39.220,59	51.839,38	5.000	300.000	295.000	1,00	34
5	Công nhân	63.542,50	38.620,84	11.000	180.000	169.000	1,62	32
	Chung	52.653,56	49.002,19	5.000	300.000	295.000		87

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 đồng.

Bảng 7 mô tả phân bố theo giai cấp tài sản hộ gia đình ước tính trung bình của người trả lời thuộc cư dân theo đạo Cao Đài. Nó cho thấy khác biệt trong tài sản hộ gia đình ước tính trung bình không giống như trong thu nhập. Trong nguồn lực kinh tế này, giai cấp công nhân không kỹ năng ở mức thấp nhất. Nhưng độ phân tán nội bộ rất cao, chênh nhau tới 9,4 lần giữa hộ có mức tài sản cao nhất với hộ có mức tài sản thấp nhất. Giai cấp công nhân có kỹ năng có tài sản trung bình ước tính cao gấp 1,26 lần so với giai cấp công nhân không kỹ năng. Và mức chênh nội bộ cũng hơn nhau 10 lần giữa hộ cao nhất và hộ thấp nhất. Tiếp theo, tài sản hộ gia đình ước tính của giai cấp trung lưu cao gấp 1,43 lần so với của giai cấp công nhân không kỹ năng. Mức chênh nội bộ 5,5 lần. Tài sản hộ gia đình ước tính của giai cấp chủ tư nhân nông nghiệp và phi nông nghiệp cao gấp 1,86 lần so với giai cấp công nhân không kỹ năng. Và mức chênh nội bộ cũng là cao nhất: tài sản ước tính của hộ cao nhất trong giai cấp này gấp 21,6 lần của hộ thấp nhất cùng giai cấp. Điều này chủ yếu phản ánh mức chênh trong nội bộ nông dân (21,6 lần), vì mức chênh trong nội bộ hộ gia đình kinh doanh phi nông nghiệp chỉ là 6,5 lần.

Bảng 7. Tài sản hộ gia đình ước tính trung bình theo giai cấp ở cư dân theo đạo Cao Đài, Phước Trạch, 2020

TT	Phân loại giai cấp và khu vực nghề	Tài sản ước tính	Độ lệch chuẩn	Min.	Max.	Range	Hệ số chênh	N
A Bốn giai cấp BTC2020-4								
1	Trung lưu (quản lý, chuyên môn)	1.520.000,00	1.146.937,95	560.000	3.100.000	2.540.000	1,43	4
2	Chủ tư nhân NN/phi NN	1.982.431,37	1.226.658,39	363.000	7.850.000	7.487.000	1,86	51
3	Công nhân có kỹ năng	1.337.909,09	965.029,37	330.000	3.400.000	3.070.000	1,26	11
4	Công nhân không kỹ năng	1.064.761,90	652.055,28	307.000	2.880.000	2.573.000	1,00	21
B Năm khu vực nghề BTC2020-5								
1	Quản lý Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyên môn	1.520.000,00	1.146.937,95	560.000	3.100.000	2.540.000	1,31	4
3	Kinh doanh phi NN	1.721.764,71	1.023.852,93	775.000	5.000.000	4.225.000	1,49	17
4	Nông dân	2.112.764,71	1.311.135,20	363.000	7.850.000	7.487.000	1,82	34
5	Công nhân	1.158.656,25	769.476,68	307.000	3.400.000	3.093.000	1,00	32
	Chung	1.658.172,41	1.135.879,41	307.000	7.850.000	7.543.000		87

Nguồn: Bộ số liệu khảo sát định lượng đề tài “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. Chú thích: Đơn vị tính 1.000 đồng.

5. Kết luận

Bài viết đề cập cơ cấu giai cấp định lượng và khác biệt kinh tế theo giai cấp ở xã Phước Trạch huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh, nơi đa số dân cư theo đạo Cao Đài, cụ thể hóa thành năm câu hỏi nghiên cứu. Phân tích dựa trên dữ liệu khảo sát cỡ mẫu nhỏ (119 hộ gia đình) nhưng chọn theo quy trình ngẫu nhiên phân tầng.

Bài viết phác họa cơ cấu giai cấp ở Phước Trạch theo hai khung phân loại. Khung thứ nhất bao gồm bốn giai cấp: trung lưu, chủ tư nhân, công nhân có kỹ năng, và công nhân không kỹ năng. Khung thứ hai bao gồm năm nhóm xã hội theo khu vực nghề: quản lý Nhà nước (trên thực tế không xuất hiện trong mẫu), chuyên môn, chủ tư nhân phi nông nghiệp, nông dân, công nhân.

Khác biệt kinh tế (thu nhập và tài sản) theo giai cấp và theo khu vực nghề cao đáng kể. Nhưng trong nội bộ mỗi giai cấp hay khu vực nghề thì độ phân tán (phản ánh mức khác biệt) của phân bố thu nhập và tài sản ước tính cũng rất rõ. Trong cơ cấu học vấn, cơ cấu bằng cấp nghề, cơ cấu giai cấp, và sự phân bố nguồn lực kinh tế, thì cư dân theo đạo Cao Đài nhìn chung ở vị thế thấp hơn so với cư dân không theo đạo Cao Đài. Khác biệt kinh tế giữa các giai cấp trong nội bộ cư dân theo đạo Cao Đài cũng khác biệt đáng kể. Những thực tế này gợi ý rằng sở hữu, học vấn và nghề là những động lực xã hội mạnh chi phối phân tầng xã hội trong bối cảnh vài thập niên qua; nhưng cộng đồng tôn giáo cũng là yếu tố có ý nghĩa.

Chú thích:

- (1) Xem thêm các mục từ liên quan ở những giáo trình hoặc từ điển xã hội học, nhân học, sử học. Chẳng hạn: Abercrombie và cộng sự, 2006; Turner (tổng chủ biên), 2006. Cuốn của Blackshaw (2010) trình bày khá đầy đủ và chi tiết về khái niệm cộng đồng và nghiên cứu cộng đồng. Về di sản dân tộc học, xem Brown và cộng sự (2020), Chương 3 *Doing Fieldwork: Methods in Cultural Anthropology*; Hasty và cộng sự (2022), trang 16, 50-51. Về nhóm phương pháp nghiên cứu này ở một số nước cụ thể, xem: Calhoun (chủ biên), 2007, trang 401-402, 645-647; Bùi Thế Cường, 2018, 2021b, 2022. Liên quan đến sử học, xem: Stearns (chủ biên), 1994, mục từ *community* (trang 209-211), *local history* (trang 554-555), *microhistory* (619-620), *neighborhood* (trang 688-689).
- (2) Cơ sở lý thuyết và chi tiết những phân loại trên, xem: Bùi Thế Cường, 2020, 2021a, 2021c.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abercrombie, Nicholas, Stephen Hill & Bryan S. Turner (2006). *The Penguin Dictionary of Sociology*. Fifth edition. Penguin Books.
- [2] Blackshaw, Tony (2010). *Key Concepts of Community Studies*. SAGE.
- [3] Brown, Nina Thomas Mcilwraith & Laura Tubelle de González (2020). *Perspectives: An Open Introduction to Cultural Anthropology*. 2nd edition. Publisher: The American Anthropological Association.
- [4] Bùi Thế Cường (2018). Xã hội học ở Trung Quốc trước 1949. *Tạp chí Xã hội học*, 3(243), 1-16. Viện Xã hội học.
- [5] Bùi Thế Cường (2020). Báo cáo tổng hợp Đề tài khoa học cấp Bộ “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- [6] Bùi Thế Cường (2021a). Nghiên cứu phân tầng xã hội: Một số lý thuyết và phân loại thực nghiệm quốc tế. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 7(275), 1-16. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- [7] Bùi Thế Cường (2021b). Một mô tả học xã hội cư dân phường Phú Hòa Thành phố Thủ Dầu Một. *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 4(53), 3-17.
- [8] Bùi Thế Cường (2021c). Phân tầng xã hội và phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị ở Đông Nam Bộ hẹp. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(278), 20-31. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- [9] Bùi Thế Cường (2022). Các giai cấp ở xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Trong: Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ (2022). *Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ - Hành trình 3 năm đầu tiên (2019-2022)*. NXB Khoa học xã hội. 60-76.

- [10] Bui The Cuong (2024). Social Stratification in Hiep Ninh Ward, Tay Ninh City. *Sociology*, (chuẩn bị xuất bản). Ha Noi: Institute of Sociology.
- [11] Calhoun, Craig (editor) (2007). *Sociology in America: A History*. The University of Chicago Press.
- [12] Đào Quang Bình (2020). *Tình hình cơ bản xã Phước Trạch huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh. Báo cáo thực địa Đề tài khoa học cấp Bộ “Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020”*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- [13] Hasty, Jennifer, David G. Lewis & Marjorie M. Snipes (2022). *Introduction to Anthropology*. OpenStax. Rice University.
- [14] Stearns, Peter N. (ed.) (1994). *Encyclopedia of Social History*. Garland Publishing, Inc.
- [15] Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định Ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Số 34/2020/QĐ-TTg ban hành ngày 26/11/2021.
- [16] Turner, Bryan S. (general editor) (2006). *The Cambridge Dictionary of Sociology*. Cambridge University Press.